

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT LÝ TỰ TRỌNG TP. HỒ CHÍ MINH



NIÊN GIÁM
TRUNG CẤP NGHỀ, CAO ĐẲNG NGHỀ
CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2015 – 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 9 năm 2015

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám đào tạo của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu dành cho người học trung cấp nghề, cao đẳng nghề. Niên giám cung cấp đầy đủ thông tin để giúp cho người học nghề nắm được chương trình đào tạo của toàn khóa học, đồng thời là cuốn cẩm nang quan trọng để người học nghề tham khảo trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu tại trường. Ngoài ra, niên giám còn cung cấp kế hoạch đào tạo của khóa học, giúp người học nghề căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đăng ký các môn học khi cần.

Niên giám là tài liệu cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho người học nghề và được cập nhật hàng năm, là người bạn đồng hành trong suốt khóa học của người học nghề tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Chúc các em học sinh hội nhập nhanh chóng và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 9 năm 2015
Phòng Tuyển sinh – Đào tạo – Giới thiệu việc làm

MỤC LỤC

I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP NGHỀ (9+3), HỆ CHÍNH QUY

Điện tử công nghiệp	4
Điện công nghiệp	7
Lắp đặt thiết bị lạnh	10
Cắt gọt kim loại	13
Công nghệ ô tô	17
Quản trị mạng máy tính	21
May thời trang	24
Kế toán doanh nghiệp	27

II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG NGHỀ (12+3), HỆ CHÍNH QUY

Công nghệ ô tô	34
Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	38

I

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP NGHỀ 9 + 3, HỆ CHÍNH QUY

ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆPMã ngành: **40510345****1. Các môn học, module của chương trình và kế hoạch giảng dạy**

TT	Mã MH, MĐ	Tên môn học, module	Số giờ lên lớp	Số giờ tự học	Tổng số	Ghi chú
Học kỳ 1			480	30	510	
Môn học, module bắt buộc						
1	2302091101	Toán 1	90		90	
2	2302091105	Vật lý 1	60		60	
3	2302091109	Hóa học 1	60		60	
4	2302091113	Ngữ văn 1	60		60	
5	2302121118	Anh văn 1	60		60	
6	2302091130	Giáo dục Thể chất	30		30	
7	2302021211	An toàn lao động	30		30	Ngành ĐTCN, KTMNV&TBĐC
8	2302021212	Điện kỹ thuật	45	15	60	
9	2302021213	Linh kiện điện tử	45	15	60	Ngành ĐTCN
Môn học, module tự chọn			0			
Học kỳ 2			495	60	555	
Môn học, module bắt buộc						
1	2302091102	Toán 2	90		90	
2	2302091106	Vật lý 2	60		60	
3	2302091110	Hóa học 2	60		60	
4	2302091114	Ngữ văn 2	60		60	
5	2302061300	Tin học	30		30	
6	2302021215	Đo lường điện tử	30	15	45	
7	2302021224	Điện tử tương tự	45	15	60	
8	2302021216	Vẽ điện	30		30	Ngành ĐCN, ĐTCN
9	2302021214	Mạch điện tử cơ bản	60	30	90	
10	2302021219	Chế tạo mạch in và hàn linh kiện	30		30	
Môn học, module tự chọn						
Học kỳ 3			495	120	615	
Môn học, module bắt buộc						

1	2302092103	Toán 3	105		105	
2	2302092107	Vật lí 3	60		60	
3	2302092111	Hóa học 3	60		60	
4	2302092115	Ngữ văn 3	60		60	
5	2302022217	Điện cơ bản	105	75	180	Ngành ĐTCN
6	2302022221	Máy điện	60	30	90	
7	2302022227	Trang bị điện	45	15	60	
Môn học, môđun tự chọn						
Học kỳ 4			495	120	615	
Môn học, môđun bắt buộc						
1	2302092104	Toán 4	105		105	
2	2302092108	Vật lí 4	60		60	
3	2302092112	Hóa học 4	60		60	
4	2302092116	Ngữ văn 4	60		60	
5	2302022225	Kỹ thuật cảm biến	105	75	180	
6	2302022223	Kỹ thuật xung - số	105	45	150	Ngành ĐTCN
Môn học, môđun tự chọn						
Học kỳ 5			495	210	705	
Môn học, môđun bắt buộc						
1	2302133001	Giáo dục quốc phòng - An ninh	120		120	
2	2302113001	Chính trị	30		30	
3	2302023222	Điện tử công suất	75	45	120	Ngành ĐTCN
4	2302023232	PLC cơ bản	105	75	180	Ngành ĐTCN
Môn học, môđun tự chọn						
5	2302023236	Điều khiển lập trình cỡ nhỏ	60	30	90	
6	2302023220	Điều khiển điện khí nén	75	45	120	
7	2302023239	Lắp đặt, vận hành hệ thống cơ điện tử	30	15	45	
Học kỳ 6			495	240	735	
Môn học, môđun bắt buộc						
1	2302113005	Pháp luật	15		15	
2	3302023237	Thực tập tốt nghiệp	210	90	300	
Môn học, môđun tự chọn						

3	2302023230	Mạng truyền thông công nghiệp	75	45	120	
4	2302023238	Robot công nghiệp	120	60	180	
5	2302023226	Điều khiển thuỷ lực	75	45	120	
Tổng cộng toàn khóa			2955	780	3735	

2. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian
I	Văn hóa Trung học phổ thông		
1	Toán	Tự luận	120 phút
2	Vật Lý	Tự luận hoặc Trắc nghiệm	120 phút 90 phút
3	Hóa học	Tự luận hoặc Trắc nghiệm	120 phút 90 phút
II	Chính trị	Tự luận	120 phút
III	Kiến thức và kỹ năng nghề		
1	Lý thuyết nghề	Tự luận	120 phút
2	Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Tùy theo bài thi thực hành, Khoa xây dựng kế hoạch cụ thể
3	Mô đun tốt nghiệp (<i>tích hợp giữa lý thuyết với thực hành</i>)	Bài thi tích hợp giữa lý thuyết và thực hành	Tùy theo bài thi tích hợp, Khoa xây dựng kế hoạch cụ thể

ĐIỆN CÔNG NGHIỆP

Mã ngành: 40510302

1. Các môn học, module của chương trình và kế hoạch giảng dạy

TT	Mã MH, MD	Tên môn học, module	Số giờ lên lớp	Số giờ tự học	Tổng số	Ghi chú
Học kỳ 1			495	30	525	
Môn học, module bắt buộc						
1	2302091101	Toán 1	90		90	
2	2302091105	Vật lý 1	60		60	
3	2302091109	Hóa học 1	60		60	
4	2302091113	Ngữ văn 1	60		60	
5	2302121118	Anh văn 1	60		60	
6	2302091130	Giáo dục Thể chất	30		30	
7	2302021240	An toàn điện	30		30	Ngành ĐCN
8	2302021911	Mạch điện	45	30	75	
9	2302011080	Vẽ kỹ thuật	30		30	
10	2302021241	Vật liệu điện	30		30	
Môn học, module tự chọn			0			
Học kỳ 2			495	90	585	
Môn học, module bắt buộc						
1	2302091102	Toán 2	90		90	
2	2302091106	Vật lý 2	60		60	
3	2302091110	Hóa học 2	60		60	
4	2302091114	Ngữ văn 2	60		60	
5	2302061300	Tin học	30		30	
6	2302021216	Vẽ điện	30		30	Ngành ĐCN, ĐTCN
7	2302021244	Khí cụ điện	30	15	45	
8	2302021912	Điện tử cơ bản	60	30	90	
9	2302021913	Đo lường điện	30	30	0	
10	2302021914	Cung cấp điện	45	15	60	
Môn học, module tự chọn						
Học kỳ 3			495	150	645	

Môn học, module bắt buộc						
1	2302092103	Toán 3	105		105	
2	2302092107	Vật lý 3	60		60	
3	2302092111	Hóa học 3	60		60	
4	2302092115	Ngữ văn 3	60		60	
5	2302022248	Máy điện 1	150	90	240	
Môn học, module tự chọn						
6	2302042006	Kỹ thuật lạnh	60	60	120	
Học kỳ 4			495	145	640	
Môn học, module bắt buộc						
1	2302092104	Toán 4	105		105	
2	2302092108	Vật lý 4	60		60	
3	2302092112	Hóa học 4	60		60	
4	2302092116	Ngữ văn 4	60		60	
5	2302022915	Truyền động điện	45	30	75	
6	2302022220	Điều khiển điện khí nén	75	45	60	
7	2302012280	Kỹ thuật nguội	30	10	40	
Môn học, module tự chọn						
8	2302022917	Kỹ thuật số	60	60	120	
Học kỳ 5			495	150	645	
Môn học, module bắt buộc						
1	2302133001	Giáo dục quốc phòng - An ninh	120		120	
2	2302113001	Chính trị	30		30	
3	2302023916	Điện tử công suất	45	15	60	Ngành ĐCN
4	2302023254	Trang bị điện 1	180	90	270	Ngành ĐCN
5	2302023918	PLC cơ bản	60	15	75	
Môn học, module tự chọn						
6	2302023251	Điện tử ứng dụng	60	30	90	
Học kỳ 6			480	215	695	
Môn học, module bắt buộc						
1	2302113005	Pháp luật	15		15	
2	2302023262	Thực tập tốt nghiệp	300	140	440	
Môn học, module tự chọn						

3	2302023263	Chuyên đề Điều khiển lập trình cỡ nhỏ	60	30	90	
4	2302023260	Quản dây máy điện nâng cao	60	30	90	
5	2302023257	Trang bị điện 2	45	15	60	
Tổng cộng toàn khóa			2955	780	3735	

2. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian
I	Văn hóa Trung học phổ thông		
1	Toán	Tự luận	120 phút
2	Vật Lý	Tự luận hoặc Trắc nghiệm	120 phút 90 phút
3	Hóa học	Tự luận hoặc Trắc nghiệm	120 phút 90 phút
II	Chính trị	Tự luận	120 phút
III	Kiến thức và kỹ năng nghề		
1	Lý thuyết nghề	Tự luận	120 phút
2	Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Tùy theo bài thi thực hành, Khoa xây dựng kế hoạch cụ thể
3	Mô đun tốt nghiệp (<i>tích hợp giữa lý thuyết với thực hành</i>)	Bài thi tích hợp giữa lý thuyết và thực hành	Tùy theo bài thi tích hợp, Khoa xây dựng kế hoạch cụ thể

LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNHMã ngành: **40510257****1. Các môn học, môđun của chương trình và kế hoạch giảng dạy**

TT	Mã MH, MĐ	Tên môn học, môđun	Số giờ lên lớp	Số giờ tự học	Tổng số	Ghi chú
Học kỳ 1			480	60	540	
Môn học, môđun bắt buộc			480	60	540	
1	2303091101	Toán 1	90	0	90	
2	2303091105	Vật lí 1	60	0	60	
3	2303091109	Hóa học 1	60	0	60	
4	2303091113	Ngữ văn 1	60	0	60	
5	2303091130	Giáo dục thể chất	30	0	30	
6	2303121118	Anh văn 1	60	0	60	
7	2303061300	Tin học	30	0	30	
8	2303011082	Về kỹ thuật	30	30	60	
9	2303041002	An toàn lao động và vệ sinh công nghiệp	30	15	45	
10	2303041003	Cơ sở kỹ thuật điện	30	15	45	
Môn học, môđun tự chọn			0	0	0	
Học kỳ 2			450	135	585	
Môn học, môđun bắt buộc			420	105	525	
1	2303091102	Toán 2	90	0	90	
2	2303091106	Vật lí 2	60	0	60	
3	2303091110	Hóa học 2	60	0	60	
4	2303091114	Ngữ văn 2	60	0	60	
5	2303041007	Điện cơ bản	60	30	90	
6	2303011083	Cơ kỹ thuật	30	15	45	
7	2303011283	Nguội lắp ráp	60	60	120	
Môn học, môđun tự chọn			30	30	60	
8	2303011284	Gò cơ bản	30	30	60	
Học kỳ 3			465	120	585	
Môn học, môđun bắt buộc			405	60	465	

1	2303092103	Toán 3	105	0	105	
2	2303092107	Vật lí 3	60	0	60	
3	2303092111	Hóa học 3	60	0	60	
4	2303092115	Ngữ văn 3	60	0	60	
5	2303042004	Máy điện	60	30	90	
6	2303042005	Cơ sở kỹ thuật nhiệt - lạnh	60	30	90	
Môn học, môđun tự chọn			60	60	120	
7	2303012285	Hàn cơ bản	60	60	120	
Học kỳ 4			540	105	645	
Môn học, môđun bắt buộc			540	105	645	
1	2303092104	Toán 4	105	0	105	
2	2303092108	Vật lí 4	60	0	60	
3	2303092112	Hóa học 4	60	0	60	
4	2303092116	Ngữ văn 4	60	0	60	
5	2303042001	Tiếng Anh chuyên ngành	30	15	45	
6	2303093117	Kỹ năng giao tiếp	30	15	45	
7	2303043010	Trang bị điện	75	15	90	
8	2303042011	Lạnh cơ bản	120	60	180	
Môn học, môđun tự chọn			0	0	0	
Học kỳ 5			525	165	690	
Môn học, môđun bắt buộc			435	105	540	
1	2303113001	Chính trị	30	0	30	
2	2303133001	Giáo dục quốc phòng – An ninh	120	0	120	
3	2303043008	Điện tử chuyên ngành	60	30	90	
4	2303043009	Đo lường Điện – Lạnh	45	15	60	
5	2303042006	Vật liệu điện lạnh	30	0	30	
6	2303043012	Lắp đặt hệ thống máy lạnh dân dụng	150	60	210	
Môn học, môđun tự chọn			90	60	150	
7	2303042018	Bơm, quạt, máy nén	30	30	60	
8	2303043019	Autocad	30	15	45	
9	2303043016	Điều hòa không khí ô tô	30	15	45	
Học kỳ 6			510	280	790	
Môn học, môđun bắt buộc			300	175	475	

1	2303113005	Pháp luật	15		15	
2	2303043013	Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí cục bộ	120	90	210	
3	2303043014	Thực tập tốt nghiệp	165	85	250	
Môn học, môđun tự chọn			210	105	315	
4	2303023901	Điện tử công suất	45	30	75	
5	2303023900	PLC	60	30	90	
6	2303043017	Gia công lắp đặt đường ống	60	30	90	
7	2303043020	Chuyên đề máy lạnh	45	15	50	
Tổng cộng toàn khóa			2970	865	3835	

2. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian
I	Văn hóa phổ thông		
1	Toán	Tự luận	120 phút
2	Vật Lý	Tự luận hoặc Trắc nghiệm	120 phút 90 phút
3	Hóa học	Tự luận hoặc Trắc nghiệm	120 phút 90 phút
II	Chính trị	Tự luận	120 phút
III	Kiến thức và kỹ năng nghề		
1	Lý thuyết nghề: - Cơ sở kỹ thuật Nhiệt lạnh	Tự luận hoặc trắc nghiệm	120 phút 90 phút
2	Thực hành nghề: - Lạnh cơ bản	Bài thi thực hành	120 phút
3	Môđun tốt nghiệp (<i>tích hợp giữa lý thuyết và thực hành</i>) - Trang bị điện - Lắp đặt hệ thống máy lạnh dân dụng	Bài thi tích hợp giữa lý thuyết và thực hành	120 phút

CẮT GỌT KIM LOẠIMã ngành: **40510201****1. Các môn học, môđun của chương trình và kế hoạch giảng dạy**

TT	Mã MH, MĐ	Tên môn học, môđun	Số giờ lên lớp	Số giờ tự học	Tổng số	Ghi chú
Học kỳ 1			495	30	525	
Môn học, môđun bắt buộc			495	30	525	
1	2301091101	Toán 1	90	0	90	
2	2301091105	Vật lý 1	60	0	60	
3	2301091109	Hóa học 1	60	0	60	
4	2301091113	Ngữ văn 1	60	0	60	
5	2301121118	Anh văn 1	60	0	60	
6	2301091130	Giáo dục Thể chất	30	0	30	
7	2301011003	Cơ kỹ thuật	60	15	75	
8	2301011004	Dung sai – Đo lường kỹ thuật	45	0	45	
9	2301011005	Vật liệu cơ khí	30	15	45	
Môn học, môđun tự chọn			0	0	0	
Học kỳ 2			480	30	510	
Môn học, môđun bắt buộc			480	30	510	
1	2301091102	Toán 2	90	0	90	
2	2301091106	Vật lý 2	60	0	60	
3	2301091110	Hóa học 2	60	0	60	
4	2301091114	Ngữ văn 2	60	0	60	
5	2301061300	Tin học	30	0	30	
6	2301011001	Vẽ kỹ thuật	75	0	75	
7	2301011006	Kỹ thuật an toàn – Môi trường công nghiệp	30	0	30	
8	2301011200	Nguội cơ bản	45	30	75	
9	2301011002	Autocad	30	0	30	
Môn học, môđun tự chọn			0	0	0	
Học kỳ 3			495	135	630	
Môn học, môđun bắt buộc			495	135	630	

1	2301092103	Toán 3	105	0	105	
2	2301092107	Vật lý 3	60	0	60	
3	2301092111	Hóa học 3	60	0	60	
4	2301092115	Ngữ văn 3	60	0	60	
5	2301012201	Tiện trụ ngắn, trụ bậc, tiện trụ dài $l \approx 10d$	45	45	90	
6	2301012202	Tiện rãnh, cắt đứt	30	0	30	
7	2301012203	Tiện lỗ	30	30	60	
8	2301012207	Tiện côn	30	15	45	
9	2301012209	Tiện ren tam giác	45	30	75	
10	2301022987	Kỹ thuật điện	30	15	45	
Môn học, môđun tự chọn			0	0	0	
Học kỳ 4			495	65	560	
Môn học, môđun bắt buộc			405	45	480	
1	2301092104	Toán 4	105	0	105	
2	2301092108	Vật lý 4	60	0	60	
3	2301092112	Hóa học 4	60	0	60	
4	2301092116	Ngữ văn 4	60	0	60	
5	2301012210	Tiện ren vuông	30	30	60	
6	2301012211	Tiện ren thang	45	15	60	
7	2301012215	Tiện CNC cơ bản	45	0	45	
Môn học, môđun tự chọn			90	20	110	
8	2301012224	Thực tập hàn	60	20	80	
9	2301012217	Khoét, doa lỗ trên máy tiện	30	0	30	
Học kỳ 5			480	360	840	
Môn học, môđun bắt buộc			345	180	525	
1	2301113001	Chính trị	30	0	30	
2	2301133001	Giáo dục quốc phòng - An ninh	120	0	120	
3	2301013204	Phay, bào mặt phẳng ngang, song song, vuông góc, nghiêng	45	60	105	
4	2301013205	Phay, bào mặt phẳng bậc	30	15	45	
5	2301013206	Phay, bào rãnh, cắt đứt	30	15	45	
6	2301013208	Phay, bào rãnh chốt đuôi én	30	45	75	

7	2301013212	Phay đa giác	30	15	45	
8	2301013213	Phay bánh răng trụ răng thẳng	30	30	60	
Môn học, môđun tự chọn			135	180	315	
9	2301013220	Phay, bào rãnh chữ T	45	30	75	
10	2301013221	Phay ly hợp vấu, then hoa	45	75	120	
11	2301013219	Tiện chi tiết có gá lắp phức tạp	45	75	120	
Học kỳ 6			480	190	670	
Môn học, môđun bắt buộc			375	15	390	
1	2301113005	Pháp luật	15	0	15	
2	2301013216	Phay CNC cơ bản	45	0	45	
3	2301013214	Phay bánh răng trụ răng nghiêng, rãnh xoắn	45	15	60	
4	2301013300	Thực tập tốt nghiệp	270	0	270	
Môn học, môđun tự chọn			105	175	280	
5	2301013218	Tiện lệch tâm, tiện định hình	45	75	120	
6	2301013222	Mài mặt phẳng	30	50	80	
7	2301013223	Mài trụ ngoài, mài côn ngoài	30	50	80	
Tổng toàn khóa			2925	810	3735	

2. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian
I	Văn hóa Trung học phổ thông		
1	Toán	Tự luận	120 phút
2	Vật Lý	Tự luận hoặc Trắc nghiệm	120 phút 90 phút
3	Hóa học	Tự luận hoặc Trắc nghiệm	120 phút 90 phút
II	Chính trị	Tự luận	120 phút
III	Kiến thức, kỹ năng nghề		
1	Lý thuyết nghề + Vẽ kỹ thuật	Tự luận	120 phút
2	Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Tùy theo bài tập thực

			hành, Khoa xây dựng kế hoạch cụ thể
3	Môđun tốt nghiệp (<i>tích hợp giữa lý thuyết và thực hành</i>) + Tiện CNC cơ bản	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Tùy theo bài thi, Khoa xây dựng kế hoạch cụ thể

CÔNG NGHỆ ÔTÔ

Mã ngành: 40510222

1. Các môn học, môđun của chương trình và kế hoạch giảng dạy

TT	Mã MH, MĐ	Tên môn học, môđun	Số giờ lên lớp	Số giờ tự học	Tổng số	Ghi chú
Học kỳ 1			500	40	540	
Môn học, môđun bắt buộc			500	40	540	
1	2304091101	Toán 1	90		90	
2	2304091105	Vật lý 1	60		60	
3	2304091109	Hoá học 1	60		60	
4	2304091113	Ngữ văn 1	60		60	
5	2304091130	Giáo dục thể chất	30		30	
6	2304061300	Tin học	30		30	
7	2304031002	An toàn lao động	30	0	30	
8	2304031101	Kỹ thuật chung về ô tô và công nghệ sửa chữa	50	25	75	
9	2304031001	Điện kỹ thuật	30	15	45	
10	2304121118	Anh văn 1	60	0	60	
Học kỳ 2			490	110	600	
Môn học, môđun bắt buộc			430	80	510	
1	2304091102	Toán 2	90		90	
2	2304091106	Vật lý 2	60		60	
3	2304091110	Hoá học 2	60		60	
4	2304091114	Ngữ văn 2	60	0	60	
5	2304011286	Thực hành Nguội cơ bản	60	30	90	
6	2304011085	Vật liệu học	30	15	45	
7	2304011287	Thực hành Hàn cơ bản	30	15	45	
8	2304011084	Cơ ứng dụng	40	20	60	
Môn học, môđun tự chọn			60	30	90	
9	2304031202	Thực hành mạch điện cơ bản	60	30	90	
Học kỳ 3			465	90	555	
Môn học, môđun bắt buộc			405	60	465	

1	2304092103	Toán 3	105		105	
2	2304092107	Vật lý 3	60		60	
3	2304092111	Hoá học 3	60	0	60	
4	2304092115	Ngữ văn 3	60	0	60	
5	2304012087	Vẽ kỹ thuật	30	15	45	
6	2304012086	Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật	30	15	45	
7	2304032103	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phân phối khí	60	30	90	
Môn học, môđun tự chọn			60	30	90	
8	2304032205	Chẩn đoán tình trạng kỹ thuật ô tô	60	30	90	
Học kỳ 4			505	110	615	
Môn học, môđun bắt buộc			505	110	615	
1	2304092104	Toán 4	105	0	105	
2	2304092108	Vật lý 4	60	0	60	
3	2304092112	Hoá học 4	60	0	60	
4	2304092116	Ngữ văn 4	60	0	60	
5	2304032102	Bảo dưỡng và sửa chữa cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền và bộ phận cố định của động cơ 1	80	40	120	
6	2304032104	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	70	35	105	
7	2304032106	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống nhiên liệu động cơ diesel	70	35	105	
Môn học, môđun tự chọn			30	0	30	
Học kỳ 5			520	170	690	
Môn học, môđun bắt buộc			490	170	660	
1	2304113012	Chính trị	30	0	30	
2	2304033105	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống nhiên liệu động cơ xăng dùng bộ chế hòa khí	70	35	105	
3	2304033108	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống truyền lực	100	50	150	
4	2304033109	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống di chuyển	60	30	90	
5	2304033110	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống lái	40	20	60	
6	2304033111	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phanh	70	35	105	

7	2304133001	Giáo dục quốc phòng - An ninh	120	0	120	
Môn học, môđun tự chọn			30	0	30	
8	2304033201	Thủy lực - Máy thủy lực	30	0	30	
Học kỳ 6			503	252	755	
Môn học, môđun bắt buộc			275	130	405	
1	2304113005	Pháp luật	15	0	15	
2	2304033107	Bảo dưỡng và sửa chữa trang bị điện ô tô 1	80	40	120	
3	2304033112	Thực tập tại cơ sở sản xuất 1	180	90	270	
Môn học, môđun tự chọn			228	112	350	
4	2304033203	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phun xăng, đánh lửa điện tử	97	48	145	
5	2304033204	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	54	26	80	
6	2304033206	Kiểm tra và sửa chữa PAN ô tô	77	48	125	
Tổng cộng toàn khóa			2983	772	3755	

2. Thi tốt nghiệp

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
I	Văn hóa Trung học phổ thông		
1	Toán	Tự luận	120 phút
2	Vật Lý	Tự luận hoặc Trắc nghiệm	120 phút 90 phút
3	Hóa học	Tự luận hoặc Trắc nghiệm	120 phút 90 phút
II	Chính trị	Tự luận	120 phút
III	Kiến thức, kỹ năng nghề		
1	Lý thuyết nghề - Kiến thức cơ sở + Kỹ thuật chung về ô tô và công nghệ sửa chữa. - Kiến thức chuyên ngành + Chẩn đoán tình trạng kỹ thuật ô tô;	Tự luận	120 phút

2	Thực hành nghề: + Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phân phối khí; + Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phun xăng, đánh lửa điện tử; + Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phanh; + Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều hòa	Thực hành	Tùy theo bài tập thực hành, Khoa xây dựng kế hoạch cụ thể
3	Môđun tốt nghiệp (<i>tích hợp giữa lý thuyết với thực hành</i>) + Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phanh + Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống nhiên liệu động cơ diesel + Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát + Bảo dưỡng và sửa chữa trang bị điện ô tô 1.	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Tùy theo bài tập thực hành, Khoa xây dựng kế hoạch cụ thể

QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH

Mã ngành: **40480206**

1. Các môn học, mô đun của chương trình và kế hoạch giảng dạy

TT	Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số giờ lên lớp	Số giờ tự học	Tổng số	Ghi chú
Học kỳ 1			465	45	510	
Môn học, mô đun bắt buộc			465	45	510	
1	2306091101	Toán 1	90		90	
2	2306091105	Vật lí 1	60		60	
3	2306091109	Hóa học 1	60		60	
4	2306091113	Ngữ văn 1	60		60	
5	2306061300	Tin học	30		30	
6	2306121118	Anh văn 1	60		60	
7	2306061303	Tin học văn phòng	75	45	120	
8	2306091130	Giáo dục thể chất	30		30	
Học kỳ 2			495	135	630	
Môn học, mô đun bắt buộc			390	60	450	
1	2306091102	Toán 2	90		90	
2	2306091106	Vật lí 2	60		60	
3	2306091110	Hóa học 2	60		60	
4	2306091114	Ngữ văn 2	60		60	
5	2306061304	Kiến trúc máy tính	60	30	90	
6	2306061306	Cơ sở dữ liệu	60	30	90	
Môn học, mô đun tự chọn			105	75	180	
7	2306061316	Toán ứng dụng	45	15	60	
8	2306061319	Vẽ đồ họa (Photoshop/Core draw)	30	15	45	
9	2306121128	Anh văn chuyên ngành	30	45	75	
Học kỳ 3			495	90	585	

Môn học, môđun bắt buộc			420	60	480	
1	2306092103	Toán 3	105		105	
2	2306092107	Vật lí 3	60		60	
3	2306092111	Hóa học 3	60		60	
4	2306092115	Ngữ văn 3	60		60	
5	2306062305	Lập trình căn bản	90	30	120	
6	2306062309	Nguyên lý hệ điều hành	45	30	75	
Môn học, môđun tự chọn			75	30	105	
7	2306062318	Lắp ráp và cài đặt máy tính	75	30	105	
Học kỳ 4			480	90	570	
Môn học, môđun bắt buộc			405	60	465	
1	2306092104	Toán 4	105		105	
2	2306092108	Vật lí 4	60		60	
3	2306092112	Hóa học 4	60		60	
4	2306092116	Ngữ văn 4	60		60	
5	2306062307	Mạng máy tính	60	30	90	
6	2306062308	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	60	30	90	
Môn học, môđun tự chọn			75	30	105	
7	2306062320	Thiết kế trang WEB	75	30	105	
Học kỳ 5			495	180	675	
Môn học, môđun bắt buộc			360	105	465	
1	2306113001	Chính trị	30		30	
2	2306063310	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	45	30	75	
3	2306063311	Thiết kế, xây dựng mạng LAN	90	30	120	
4	2306063312	Quản trị mạng	75	45	120	
5	2306133001	Giáo dục quốc phòng - An ninh	120		120	
Môn học, môđun tự chọn			135	75	210	
6	2306063317	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu Microsoft Access	60	15	75	
7	2306063321	Chuyên đề	75	60	135	
Học kỳ 6			525	240	765	
Môn học, môđun bắt buộc			390	165	555	
1	2306113005	Pháp luật	15		15	

2	2306063313	Quản trị hệ thống WebServer và MailServer	75	45	120	
3	2306063314	An toàn mạng	60		60	
4	2306063315	Thực tập tốt nghiệp	240	120	360	
Môn học, môđun tự chọn			135	75	210	
5	2306063323	Hệ điều hành Linux	60	30	90	
6	2306063322	Lập trình trực quan	75	45	120	
Tổng cộng toàn khóa			2955	780	3735	

2. Thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
I	Văn hóa Trung học phổ thông		
1	Toán	Tự luận	120 phút
2	Vật Lý	Tự luận hoặc Trắc nghiệm	120 phút 90 phút
3	Hóa học	Tự luận hoặc Trắc nghiệm	120 phút 90 phút
II	Chính trị	Tự luận	120 phút
III	Kiến thức, kỹ năng nghề		
1	Lý thuyết nghề - Kiến thức cơ sở + Mạng máy tính - Kiến thức chuyên ngành + An toàn mạng	Tự luận	120 phút
2	Thực hành nghề + Quản trị mạng	Thực hành	90 phút
3	Môđun tốt nghiệp (<i>tích hợp giữa lý thuyết với thực hành</i>) + Thiết kế, xây dựng mạng LAN	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	150 phút

MAY THỜI TRANGMã ngành: **40540205****1. Các môn học, môđun của chương trình và kế hoạch giảng dạy**

TT	Mã MH, MĐ	Tên môn học, môđun	Số giờ lên lớp	Số giờ tự học	Tổng số	Ghi chú
Học kỳ 1			480	0	480	
Môn học, môđun bắt buộc			480	0	480	
1	2305091101	Toán 1	90		90	
2	2305091105	Vật lí 1	60		60	
3	2305091109	Hóa học 1	60		60	
4	2305091113	Ngữ văn 1	60		60	
5	2305091130	Giáo dục thể chất	30		30	
6	2305061300	Tin học	30		30	
7	2305121118	Anh văn 1	60	0	60	
8	2305051004	Vật liệu may	30	0	30	
9	2305051005	An toàn lao động	30	0	30	
10	2305051006	Thiết bị may	30	0	30	
Môn học, môđun tự chọn			0	0	0	
Học kỳ 2			495	45	540	
Môn học, môđun bắt buộc			435	30	465	
1	2305091102	Toán 2	90		90	
2	2305091106	Vật lí 2	60		60	
3	2305091110	Hóa học 2	60		60	
4	2305091114	Ngữ văn 2	60		60	
5	2305051003	Cơ sở thiết kế trang phục	30	0	30	
6	2305051008	Mỹ thuật trang phục	30	0	30	
7	2305051010	Vẽ mỹ thuật	30	0	30	
8	2305051021	Thiết kế trang phục 1	75	30	105	
Môn học, môđun tự chọn			60	15	75	
9	2305091034	Anh văn chuyên ngành	30	15	45	
10	2305051002	Nhân trắc học	30	0	30	
Học kỳ 3			495	135	630	

Môn học, môđun bắt buộc			435	75	510	
1	2305092103	Toán 3	105		105	
2	2305092107	Vật lí 3	60		60	
3	2305092111	Hóa học 3	60		60	
4	2305092115	Ngữ văn 3	60		60	
5	2305052023	May áo sơ mi nam, nữ	150	75	225	
Môn học, môđun tự chọn			60	60	120	
6	2305052030	Thiết kế trang phục trên máy tính	60	60	120	
Học kỳ 4			495	45	540	
Môn học, môđun bắt buộc			450	45	495	
1	2305092104	Toán 4	105		105	
2	2305092108	Vật lí 4	60		60	
3	2305092112	Hóa học 4	60		60	
4	2305092116	Ngữ văn 4	60		60	
5	2305052001	Vẽ kỹ thuật ngành may	30	0	30	
6	2305052024	May quần âu nam, nữ	135	45	180	
Môn học, môđun tự chọn			45	0	45	
7	2305052068	Trải vải và cắt công nghiệp	45	0	45	
Học kỳ 5			490	200	690	
Môn học, môđun bắt buộc			360	135	495	
1	2305113001	Chính trị	30		30	
2	2305133001	Giáo dục quốc phòng - An ninh	120	0	120	
3	2305053022	Thiết kế trang phục 2	60	0	60	
4	2305053025	May áo jacket	150	135	285	
Môn học, môđun tự chọn			130	65	195	
5	2305053029	Công nghệ sản xuất	30	15	45	
6	2305053033	Cắt-may thời trang áo sơ mi, quần tây	100	50	150	
Học kỳ 6			500	220	720	
Môn học, môđun bắt buộc			265	140	405	
1	2305113005	Pháp luật	15	0	15	
2	2305053026	May các sản phẩm nâng cao	150	90	240	
3	2305053034	Thực tập tốt nghiệp	100	50	150	
Môn học, môđun tự chọn			235	80	315	

4	2305053007	Quản lý chất lượng sản phẩm	30	0	30	
5	2305053063	Thiết kế trang phục 3	30	0	30	
6	2305053064	May váy, áo váy	60	60	120	
7	2305053028	Thiết kế mẫu công nghiệp	70	20	90	
8	2305053067	Giác sơ đồ trên máy tính	45	0	45	
Tổng cộng toàn khóa			2955	660	3615	

2. Thi tốt nghiệp

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
I	Văn hóa Trung học phổ thông		
1	Toán	Tự luận	120 phút
2	Vật Lý	Tự luận hoặc trắc nghiệm	120 phút 90 phút
3	Hóa học	Tự luận hoặc trắc nghiệm	120 phút 90 phút
II	Chính trị	Tự luận	120 phút
III	Kiến thức, kỹ năng nghề		
1	Lý thuyết nghề - Kiến thức cơ sở + Vật liệu may - Kiến thức chuyên ngành + Thiết kế trang phục 1 + Thiết kế trang phục 2 + Công nghệ sản xuất	Tự luận	120 phút
2	Thực hành nghề + TT may áo sơ mi nam nữ + TT May quần âu nam, nữ	Thực hành	540 phút
3	Môđun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành) + May áo sơ mi nam, nữ; + May quần âu nam, nữ.	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 12 giờ

KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Mã ngành: 40340301

1. Các môn học, môđun của chương trình và kế hoạch giảng dạy

TT	Mã MH, MĐ	Tên môn học, môđun	Số giờ lên lớp	Số giờ tự học	Tổng số	Ghi chú
Học kỳ 1			480	30	510	
Môn học, môđun bắt buộc			435	30	465	
1	2307091101	Toán 1	90		90	
2	2307091105	Vật lí 1	60		60	
3	2307091109	Hóa học 1	60		60	
4	2307091113	Ngữ văn 1	60		60	
5	2307121118	Anh văn 1	60		60	
6	2307091130	Giáo dục Thể chất	30		30	
7	2307081005	Lý thuyết kế toán	45	30	75	
8	2307061300	Tin học	30		30	
Môn học, môđun tự chọn			45	0	45	
9	2307081006	Quản trị học	45		45	
Học kỳ 2			480	15	495	
Môn học, môđun bắt buộc			435	15	450	
1	2307091102	Toán 2	90		90	
2	2307091106	Vật lí 2	60		60	
3	2307091110	Hóa học 2	60		60	
4	2307091114	Ngữ văn 2	60		60	
5	2307081040	Soạn thảo văn bản	30		30	
6	2307081004	Kinh tế vi mô	45	15	60	
7	2307081008	Lý thuyết tài chính	45		45	
8	2307081015	Lý thuyết thống kê	45		45	
Môn học, môđun tự chọn			45	0	45	
9	2307081007	Marketing	45		45	
Học kỳ 3			510	30	540	
Môn học, môđun bắt buộc			420	15	435	
1	2307092103	Toán 3	105		105	

2	2307092107	Vật lí 3	60		60	
3	2307092111	Hóa học 3	60		60	
4	2307092115	Ngữ văn 3	60		60	
5	2307082037	Thống kê doanh nghiệp	45	15	60	
6	2307082217	Lý thuyết tiền tệ tín dụng	45		45	
7	2307083038	Quản trị doanh nghiệp	45	0	45	
Môn học, môđun tự chọn			90	15	105	
8	2307082120	Kế toán ngân sách xã, phường	45	15	60	
9	2307082046	Kinh tế phát triển	45		45	
Học kỳ 4			480	120	600	
Môn học, môđun bắt buộc			435	105	540	
1	2307092104	Toán 4	105		105	
2	2307092108	Vật lí 4	60		60	
3	2307092112	Hóa học 4	60		60	
4	2307092116	Ngữ văn 4	60		60	
5	2307082203	Tài chính doanh nghiệp	45	45	90	
6	2307082104	Kế toán doanh nghiệp 1	60	60	120	
7	2307063905	Tin học kế toán	45		45	
Môn học, môđun tự chọn			45	15	60	
8	2307082117	Kế toán thương mại dịch vụ	45	15	60	
Học kỳ 5			510	165	675	
Môn học, môđun bắt buộc			420	135	555	
1	2307083101	Phân tích hoạt động kinh doanh	45	15	60	
2	2307083012	Thuế	45	15	60	
3	2307083105	Kế toán doanh nghiệp 2	60	60	120	
4	2307132001	Giáo dục quốc phòng - An ninh	120		120	
5	2307113050	Kinh tế chính trị	45	45	90	
6	2307113001	Chính trị	30		30	
7	2307083111	Kiểm toán	45	0	45	
8	2307082035	Luật kinh tế	30		30	
Môn học, môđun tự chọn			90	60	120	
9	2307083013	Thị trường chứng khoán	45	15	60	
10	2307083108	Kế toán hành chính sự nghiệp	45	15	60	

Học kỳ 6			510	405	915	
Môn học, môđun bắt buộc			465	405	870	
1	2307113240	Pháp luật	15		15	
2	3307083190	Thực hành kế toán doanh nghiệp	150	105	255	
3	3307083191	Thực tập tốt nghiệp	300	300	600	
Môn học, môđun tự chọn						
4	2307083047	Kinh tế quốc tế	45		45	
Tổng cộng toàn khóa			2970	765	3735	

2. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian
I	Văn hóa Trung học phổ thông		
1	Toán	Tự luận	120 phút
2	Vật Lý	Tự luận hoặc Trắc nghiệm	120 phút 90 phút
3	Hóa học	Tự luận hoặc Trắc nghiệm	120 phút 90 phút
II	Chính trị	Tự luận	120 phút
III	Kiến thức và kỹ năng nghề		
1	Lý thuyết nghề	Tự luận	120 phút
2	Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Tùy theo bài thi thực hành, Khoa xây dựng kế hoạch cụ thể
3	Môđun tốt nghiệp (<i>tích hợp giữa lý thuyết với thực hành</i>)	Bài thi tích hợp giữa lý thuyết và thực hành	Tùy theo bài thi tích hợp, Khoa xây dựng kế hoạch cụ thể

II

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG NGHỀ 12 + 3, HỆ CHÍNH QUY

CÔNG NGHỆ ÔTÔ

Mã ngành: 50510222

1. Các môn học, môđun của chương trình và kế hoạch giảng dạy

TT	Mã MH, MĐ	Tên môn học, môđun	Số giờ lên lớp	Số giờ tự học	Tổng số	Ghi chú
Học kỳ 1			420	90	510	
Môn học, môđun bắt buộc			420	90	510	
1	3304061301	Tin học	75	0	75	
2	3304091130	Giáo dục thể chất 1	30	0	30	
3	3304031105	An toàn lao động	30	0	30	
4	3304011281	Thực hành Nguội cơ bản	60	30	90	
5	3304011282	Thực hành Hàn cơ bản	30	15	45	
6	3304011082	Vật liệu học	30	15	45	
7	3304011081	Cơ ứng dụng	45	15	60	
8	3304111001	Chính trị	90	0	90	
9	3304031101	Điện kỹ thuật	30	15	45	
Môn học, môđun tự chọn			0	0	0	
Học kỳ 2			435	165	600	
Môn học, môđun bắt buộc			360	120	480	
1	3304091016	Anh văn 1	60	0	60	
2	3304111005	Pháp luật	30	0	30	
3	3304031102	Điện tử cơ bản	30	15	45	
4	3304031201	Kỹ thuật chung về ô tô và công nghệ sửa chữa	45	30	75	
5	3304011083	Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật	30	15	45	
6	3304031202	Bảo dưỡng và sửa chữa cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền và bộ phận cố định của động cơ 2	105	45	150	
7	3304011084	Vẽ kỹ thuật	30	15	45	
8	3304091131	Giáo dục thể chất 2	30	0	30	
Môn học, môđun tự chọn			75	45	120	

9	3304031403	Thực hành mạch điện cơ bản	75	45	120	
Học kỳ 3			465	135	600	
Môn học, môđun bắt buộc			465	135	600	
1	3304092017	Anh văn 2	60	0	60	
2	3304032103	Công nghệ khí nén- thủy lực ứng dụng	30	15	45	
3	3304012002	Thực hành Autocad	30	15	45	
4	3304132003	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	0	75	
5	3304032106	Tổ chức quản lý sản xuất	30	0	30	
6	3304032204	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	75	30	105	
7	3304032205	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống nhiên liệu động cơ xăng dùng bộ chế hòa khí	60	45	105	
8	3304032104	Nhiệt kỹ thuật	30	15	45	
9	3304032203	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phân phối khí	75	15	90	
Môn học, môđun tự chọn			0	0	0	
Học kỳ 4			435	210	645	
Môn học, môđun bắt buộc			285	120	405	
1	3304032208	Bảo dưỡng và sửa chữa trang bị điện ô tô 2	105	45	150	
2	3304032209	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống truyền lực	105	45	150	
3	3304032206	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phun xăng điện tử	75	30	105	
Môn học, môđun tự chọn			150	90	240	
4	3304032401	Công nghệ phục hồi chi tiết trong sửa chữa ô tô	75	45	120	
5	3304032404	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	75	45	120	
Học kỳ 5			480	215	695	
Môn học, môđun bắt buộc			360	155	515	
1	3304033211	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống lái	60	0	60	

2	3304033212	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phanh	60	45	105	
3	3304033213	Chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô	105	45	150	
4	3304033210	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống di chuyển	60	30	90	
5	3304033207	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống nhiên liệu động cơ diesel	75	35	105	
Môn học, môđun tự chọn			120	60	180	
6	3304033405	Bảo dưỡng và sửa chữa hộp số tự động ô tô	60	30	90	
7	3304033408	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô - xe máy	60	30	90	
Học kỳ 6			450	215	665	
Môn học, môđun bắt buộc			240	125	365	
1	3304033301	Thực tập tại cơ sở sản xuất 2	240	125	365	
Môn học, môđun tự chọn			210	90	300	
2	3304033406	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phanh ABS	60	30	90	
3	3304033407	Kiểm tra và sửa chữa PAN ô tô	90	30	120	
4	3304033402	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phun dầu điện tử	60	30	90	
Tổng cộng toàn khóa			2685	1030	3715	

2. Thi tốt nghiệp

Số TT	Nội dung	Hình thức	Thời gian
1	Chính trị	Tự luận	120 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề		
	- Lý thuyết nghề	Tự luận hoặc Trắc nghiệm	120 phút 90 phút
	- Thực hành nghề	Thực hành bài tập kỹ năng tổng hợp	Tùy theo bài tập thực hành, Khoa xây dựng kế hoạch cụ thể
	* Môđun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Tùy theo bài tập thực hành, Khoa xây dựng kế hoạch cụ thể

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

Mã ngành: 50340402

1. Các môn học, môđun của chương trình và kế hoạch giảng dạy

TT	Mã MH, MĐ	Tên môn học, môđun	Số giờ lên lớp	Số giờ tự học	Tổng số	Ghi chú
Học kỳ 1			435	45	480	
Môn học, môđun bắt buộc			390	30	420	
1	3307111001	Chính trị	90	0	90	
2	3307091130	Giáo dục thể chất 1	30	0	30	
3	3307061301	Tin học	75	0	75	
4	3307121122	Anh văn 1	60	0	60	
5	3307081006	Quản trị học	45	15	60	
6	3307081034	Tâm lý kinh doanh	45	0	45	
7	3107081033	Kinh tế thương mại và dịch vụ	45	15	60	
Môn học, môđun tự chọn			45	15	60	
8	3307091011	Toán cao cấp	45	15	60	
Học kỳ 2			420	65	485	
Môn học, môđun bắt buộc			330	15	345	
1	3307091131	Giáo dục thể chất 2	30	0	30	
2	3307121123	Anh văn 2	60	0	60	
3	3307111005	Pháp luật	30	0	30	
4	3307081035	Pháp luật kinh tế	30	0	30	
5	3307081015	Nguyên lý thống kê	45	0	45	
6	3307081005	Nguyên lý kế toán	45	0	45	
7	3307081004	Kinh tế vi mô	45	15	60	
8	3307081007	Marketing căn bản	45	0	45	
Môn học, môđun tự chọn			90	50	140	
9	3307081032	Kinh tế vĩ mô	45	15	60	
10	3307062902	Tin học văn phòng	45	35	80	
Học kỳ 3			450	200	650	
Môn học, môđun bắt buộc			405	155	560	

1	3307132003	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	0	75	
2	3307082121	Toán kinh tế	45	15	60	
3	3307082040	Soạn thảo văn bản	30	0	30	
4	3307082036	Hành vi tổ chức	45	35	80	
5	3307062903	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	60	0	60	
6	3307082037	Thống kê doanh nghiệp	45	15	60	
7	3307082038	Quản trị doanh nghiệp	45	75	120	
8	3307082104	Kế toán doanh nghiệp	60	15	75	
Môn học, môđun tự chọn			45	45	90	
9	3307082039	Tổ chức lao động khoa học	45	45	90	
Học kỳ 4			405	155	560	
Môn học, môđun bắt buộc			315	105	420	
1	3307082203	Tài chính doanh nghiệp	45	45	90	
2	3307082018	Ngoại ngữ chuyên ngành 1	45	0	45	
3	3307082017	Quản trị văn phòng	45	0	45	
4	3307082115	Tài chính tín dụng	45	15	60	
5	3307082022	Quản trị kinh doanh và tác nghiệp	45	45	90	
6	3307082041	Hệ thống thông tin quản lý	45	0	45	
7	3307082042	Quản trị chất lượng	45	0	45	
Môn học, môđun tự chọn			90	50	140	
8	3307083021	Nghiệp vụ thanh toán quốc tế	45	15	60	
9	3307082116	Thị trường tài chính	45	35	80	
Học kỳ 5			405	255	660	
Môn học, môđun bắt buộc			315	195	510	
1	3307083043	Quản trị marketing	45	15	60	
2	3307083027	Quản trị chuỗi cung ứng	45	15	60	
3	3307083101	Phân tích hoạt động kinh doanh	45	15	60	
4	3307083024	Ngoại ngữ chuyên ngành 2	45	0	45	
5	3307083028	Quản trị nhân lực	45	45	90	
6	3307083044	Chiến lược và kế hoạch kinh doanh	45	75	120	

7	3307083020	Quản trị dự án đầu tư	45	30	75	
Môn học, môđun tự chọn			90	60	150	
8	3307083016	Quản trị tài chính doanh nghiệp	45	45	90	
9	3307083117	Tài chính quốc tế	45	15	60	
Học kỳ 6			495	600	1095	
Môn học, môđun bắt buộc			495	600	1095	
1	3307083045	Kinh doanh quốc tế	45	0	45	
2	3307083090	Thực hành nghề nghiệp	150	260	410	
3	3307083091	Thực tập tốt nghiệp	300	340	640	
Môn học, môđun tự chọn			0	0	0	
Tổng cộng toàn khóa			2610	1320	3930	

2. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Tự luận	120 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề		
	Lý thuyết nghề	Tự luận	120 phút
	Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Tùy theo bài tập thực hành, khoa xây dựng kế hoạch cụ thể
	* Môđun tốt nghiệp (<i>tích hợp giữa lý thuyết với thực hành</i>)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Tùy theo bài tập thực hành, Khoa xây dựng kế hoạch cụ thể